

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		300.958.203.222	213.168.667.342
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.257.875.844	93.320.073.947
111	1. Tiền		41.857.875.844	16.020.073.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		108.400.000.000	77.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		29.066.694.024	39.613.535.178
131	1. Phải thu của khách hàng		27.316.303.086	36.900.869.744
132	2. Trả trước cho người bán		784.101.236	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.020.538.502	2.760.214.234
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(54.248.800)	(47.548.800)
140	IV. Hàng tồn kho	5	121.249.562.367	80.094.762.989
141	1. Hàng tồn kho		121.249.562.367	80.094.762.989
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		384.070.987	140.295.228
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		312.550.987	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	71.520.000	140.295.228
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		54.009.302.954	29.935.510.603
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		109.246.170	149.800.000
218	4. Phải thu dài hạn khác		109.246.170	149.800.000
220	II. Tài sản cố định		22.092.765.983	27.592.912.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	21.918.373.256	27.592.912.476
222	- Nguyên giá		72.457.430.484	73.073.760.761
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.539.057.228)	(45.480.848.285)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	174.392.727	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.500.000.000	1.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	9	1.500.000.000	1.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		30.307.290.801	692.798.127
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	30.254.290.801	692.798.127
268	3. Tài sản dài hạn khác		53.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		354.967.506.176	243.104.177.945

100117
CHI NH
CÔNG
HÀMIEM
H VU TU
INH KẾ
EM TOA
HÀ NỘI
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		299.538.301.624	203.580.125.246
310	I. Nợ ngắn hạn		287.314.171.698	203.290.694.141
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	144.461.481.545	168.588.657.641
312	2. Phải trả cho người bán		124.166.872.364	23.510.800.495
313	3. Người mua trả tiền trước		6.588.921.788	7.333.117.536
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.517.783.166	3.188.847.255
315	5. Phải trả người lao động		1.564.479.000	25.673.000
316	6. Chi phí phải trả	13	875.894.192	323.133.164
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	5.134.263.121	229.264.328
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		4.476.522	91.200.722
330	II. Nợ dài hạn		12.224.129.926	289.431.105
333	3. Phải trả dài hạn khác		161.700.000	161.700.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	12.000.000.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		62.429.926	127.731.105
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		55.429.204.552	39.524.052.699
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	16	55.429.204.552	39.524.052.699
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		44.700.000.000	44.700.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.411.266.267	2.192.896
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.196.662.968	13.196.662.968
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.358.027.000	1.358.027.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.236.751.683)	(19.732.830.165)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		354.967.506.176	243.104.177.945

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.785.340.224	27.440.941.130
5. Ngoại tệ các loại USD		1.933,45	321,40

Người lập biểu



Lê Đình Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Mai

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Minh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		590.021.890.268	422.434.055.793
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(505.288.054.986)	(314.088.027.297)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.682.915.400)	(6.793.266.143)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(15.878.041.425)	(12.237.807.321)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.704.041.234	13.694.663.194
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.999.431.579)	(13.601.439.866)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.877.488.112	89.408.178.360
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(884.660.231)	(6.722.013.452)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1.303.657.877	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(500.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.828.623.852	1.046.268.475
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.247.621.498	(6.175.744.977)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		322.489.386.121	273.433.022.891
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(330.677.743.579)	(265.957.672.813)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.188.357.458)	7.475.350.078
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		56.936.752.152	90.707.783.461
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.320.073.947	2.610.097.590
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.049.745	2.192.896
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		150.257.875.844	93.320.073.947

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2011

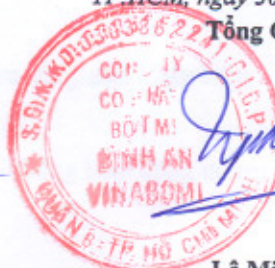
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Đình Kim Ngân

Nguyễn Thanh Mai

Lê Minh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mì Bình An được chuyển đổi từ DNNN Công ty Bột mì Bình An – đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4196/QĐ/BNN-TCCB ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty đã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần tại thời điểm 30/06/2005.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103003542, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 06 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.700.000.000 đồng và được chia thành 4.470.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2010 bao gồm:

<u>Cơ cấu cổ phần</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	1.792.750	17.927.500.000	40,11%
Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	491.700	4.917.000.000	11,00%
Cổ đông khác	2.185.550	21.855.500.000	48,89%
Cộng	4.470.000	44.700.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: 2623 Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là: Sản xuất, kinh doanh các loại lúa mì, bột mì
- Sản xuất, mua bán bột mì, lúa mì, các sản phẩm từ nguyên liệu lúa mì, bột mì;
- Khai thác cảng bến thủy nội địa, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Buôn bán nông, lâm sản, nguyên liệu, thóc, gạo, thực phẩm, thủy sản, phân bón;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất bao bì, sản phẩm từ plastic (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Xay sát lương thực (không hoạt động tại trụ sở);
- Lưu giữ hàng hóa trong kho;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

2. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính- Chứng từ ghi sổ.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

11105
HÀNH
TY
HỮU H
VẤN
TOÁN
3N
HÍ MINH

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	7 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

2.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Bảo hiểm hàng hóa và một số chi phí khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức và tỷ lệ cổ tức được công bố theo đề xuất của Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính

2.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo căn cứ tại điểm 1.2 mục III phần E Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế TNDN và tại điểm 1 điều 26 chương 4 Nghị Định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần quy định chính sách đối với Doanh nghiệp cổ phần hóa.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2010, công ty được ưu đãi miễn giảm 50% thuế TNDN.

2.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Quy chế tài chính của Công ty Cổ phần Bột Mì Bình An được đại hội cổ đông thông qua ngày 31/5/2005; Quy chế tài chính đã bổ sung, sửa đổi được đại hội cổ đông thông qua ngày 11/3/2005 và Quyết định số 11/QĐ-HĐQT ngày 11/10/2005 của Hội đồng quản trị Công ty V/v Ban hành Quy chế tài chính của Công ty Cổ phần Bột Mì Bình An:

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ. Việc trích lập do Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông phê duyệt.

Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban quản lý do Hội đồng Quản trị đề xuất mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình đại hội cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên và chi trả cổ tức được bổ sung toàn bộ vào quỹ đầu tư phát triển.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	125.435.100	47.341.400
Tiền gửi ngân hàng	41.732.440.744	15.972.732.547
Các khoản tương đương tiền	108.400.000.000	77.300.000.000
Cộng	150.257.875.844	93.320.073.947
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Khoản lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	441.344.445	336.318.473
Phải thu tiền thương của người lao động	262.900.295	77.299.995
Phải thu phí nhập ủy thác lúa mì	-	815.966.250
Tiền thuế GTGT do chưa nhận hóa đơn	302.456.480	1.477.629.516
Phải thu khác	13.837.282	53.000.000
Cộng	1.020.538.502	2.760.214.234
5. HÀNG TỒN KHO	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.415.170.197	2.663.743.188
Nguyên liệu, vật liệu	106.139.871.317	66.627.472.650
Công cụ, dụng cụ	116.907.002	70.362.631
Chi phí SXKD dở dang (*)	2.219.256.220	7.886.792.325
Thành phẩm	4.128.940.554	2.846.392.195
Hàng hóa	199.191.526	-
Hàng gửi đi bán	30.225.551	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	121.249.562.367	80.094.762.989
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	71.520.000	140.272.729
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	22.499
Cộng	71.520.000	140.295.228

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	27.194.499.541	35.546.943.657	6.736.764.113	3.595.553.450	73.073.760.761
Tăng trong năm	512.660.231	372.000.000	-	-	884.660.231
- Mua sắm	-	372.000.000	-	-	372.000.000
- Xây dựng cơ bản	512.660.231	-	-	-	512.660.231
Giảm trong năm	1.500.990.508	-	-	-	1.500.990.508
- Thanh lý, nhượng bán	1.496.090.569	-	-	-	1.496.090.569
- Giảm khác	4.899.939	-	-	-	4.899.939
Số cuối năm	26.206.169.264	35.918.943.657	6.736.764.113	3.595.553.450	72.457.430.484
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	15.660.406.126	24.745.538.879	2.408.594.051	2.666.309.229	45.480.848.285
Tăng trong năm	2.013.050.648	3.461.803.848	673.676.420	213.335.904	6.361.866.820
- Trích khấu hao TSCĐ	2.013.050.648	3.461.803.848	673.676.420	213.335.904	6.361.866.820
Giảm trong năm	1.303.657.877	-	-	-	1.303.657.877
- Thanh lý, nhượng bán	1.303.657.877	-	-	-	1.303.657.877
Số cuối năm	16.369.798.897	28.207.342.727	3.082.270.471	2.879.645.133	50.539.057.228
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.534.093.415	10.801.404.778	4.328.170.062	929.244.221	27.592.912.476
Số cuối năm	9.836.370.367	7.711.600.930	3.654.493.642	715.908.317	21.918.373.256

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.577.491.481

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí liên quan xây dựng nhà xưởng KCN Vĩnh Lộc, Long An	159.500.000	-
Chi phí xây dựng công trình khác	14.892.727	-
Cộng	174.392.727	-

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 Số lượng CP	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cổ phiếu công ty CP Bến thành - Mũi né	100.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng		1.500.000.000	1.500.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	637.229.618	425.130.291
Chi phí sửa chữa công trình	243.594.304	191.509.376
Chi phí bảo hiểm phân bổ	136.391.262	67.844.325
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.676.835	8.314.135
Chi phí thuê đất khu CN Vĩnh Lộc	29.223.398.782	
Cộng	30.254.290.801	692.798.127

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	144.461.481.545	168.588.657.641
Cộng	144.461.481.545	168.588.657.641

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
0078/KH/10NH ngày 22/04/2010	NH Ngoại thương Việt Nam (VCB)	Theo từng GNN	12 tháng	59.529.088.232	Đảm bảo bằng tài sản
11/2010/HĐ ngày 01/03/2010	NH Đầu tư và phát triển (BIDV)	Theo từng GNN	9 tháng	84.932.393.313	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				144.461.481.545	

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.159.694.012	3.182.786.910
Thuế xuất, nhập khẩu	342.562.517	-
Thuế TNDN	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.526.637	6.060.345
Cộng	4.517.783.166	3.188.847.255

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	689.829.158	150.136.396
Trích trước chi phí kiểm toán	75.000.000	75.000.000
Trích trước chi phí sản xuất, kinh doanh	111.065.034	97.996.768
Cộng	875.894.192	323.133.164

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	31.289.000	67.762.319
Bảo hiểm xã hội	16.294.393	16.086.622
Bảo hiểm y tế	-	123.678
Bảo hiểm thất nghiệp	22.185	-
Tiền cổ tức phải trả	10.733.000	17.116.000
Khoản lãi chậm TT phải trả TCT Lương thực miền nam	4.859.058.154	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	216.866.389	128.175.709
Cộng	5.134.263.121	229.264.328

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn (*)	12.000.000.000	-
Cộng	12.000.000.000	-

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NH Phát triển nhà MHB HĐ D.D.0159.10/HĐTĐ ngày 16/11/2010	Theo từng thời kỳ	84 tháng	12.000.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			12.000.000.000	-	



16. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	44.700.000.000	-	12.994.789.182	1.358.027.000	6.114.816.382	65.167.632.564
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(25.636.108.555)	(25.636.108.555)
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	201.873.786	-	-	201.873.786
Tăng khác	-	2.192.896	-	-	-	2.192.896
Kết chuyển lãi năm trước	-	-	-	-	(201.873.786)	(201.873.786)
Giảm khác	-	-	-	-	(9.664.206)	(9.664.206)
Số dư cuối năm trước	44.700.000.000	2.192.896	13.196.662.968	1.358.027.000	(19.732.830.165)	39.524.052.699
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.496.078.482	14.496.078.482
Tăng từ nguồn thuế giảm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.411.266.267	-	-	-	1.411.266.267
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển lãi năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.192.896)	-	-	-	(2.192.896)
Số dư cuối năm nay	44.700.000.000	1.411.266.267	13.196.662.968	1.358.027.000	(5.236.751.683)	55.429.204.552

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cổ phần	31/12/2010 VND
Tổng Công ty LT Miền Nam	40,11%	1.792.750	17.927.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	11,00%	491.700	4.917.000.000
Cổ đông khác	48,89%	2.185.550	21.855.500.000
Cộng	100,00%	4.470.000	44.700.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	44.700.000.000	44.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	44.700.000.000	44.700.000.000

16.4. Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.250.000	25.250.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	4.470.000	4.470.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.470.000	4.470.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.470.000	4.470.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.470.000	4.470.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

16.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(19.732.830.165)	6.114.816.382
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	14.496.078.482	(25.636.108.555)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	(201.873.786)
Trích các khoản tiền phạt thuế	-	(9.664.206)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(5.236.751.683)	(19.732.830.165)

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	544.132.215.024	382.013.332.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.304.381.605	7.647.595.851
Cộng	554.436.596.629	389.660.928.005

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	509.887.704.476	389.222.912.949
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.736.619.392	5.855.251.462
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.400.000.000)
Khoản hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	416.980.188
Cộng	514.624.323.868	394.095.144.599

01001
CH
CÓ
ÁCH NH
ICH VU
CHÍNH
KIỂM
P HẢ
TP H

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi	5.147.894.185	1.382.586.948
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	785.755.639	749.007
Cộng	5.933.649.824	1.383.335.955

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	15.338.348.663	10.304.219.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.159.477.445	1.820.517.556
Cộng	17.497.826.108	12.124.737.134

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.103.581	85.373.850
Chi phí nhân công	163.390.138	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.650.448	135.650.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.872.960.694	717.920.243
Chi phí khác bằng tiền	590.699.419	257.429.452
Cộng	2.939.804.280	1.196.373.993

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.271.326	469.370.970
Chi phí nhân công	5.335.974.738	3.607.291.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.068.934.764	2.104.493.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.966.767.759	2.327.764.094
Chi phí khác bằng tiền	1.615.503.702	1.259.521.665
Cộng	11.460.452.289	9.768.440.854

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu khoản lúa mì thừa trong bảo quản 2010	346.528.584	-
Thu tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	948.644.556	-
Thu nhập khác	471.073.527	565.407.019
Cộng	1.766.246.667	565.407.019

24 . CHI PHÍ KHÁC	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí hàng hóa thiệt hại do cháy	1.006.727.991	-
Chi phí khác	111.280.102	61.082.954
Cộng	1.118.008.093	61.082.954

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.496.078.482	(25.636.108.555)
Các khoản điều chỉnh tăng	349.679.321	89.247.360
Các khoản chi phí không được trừ	349.679.321	89.247.360
Các khoản điều chỉnh giảm	14.845.757.803	-
Chuyển lỗ năm trước	(14.845.757.803)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(25.457.613.835)

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.496.078.482	(25.636.108.555)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.496.078.482	(25.636.108.555)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	4.470.000	4.470.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.470.000	4.470.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.243	(5.735)

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) và đã điều chỉnh theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Người lập biểu



Lê Đình Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Mai



TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2011
Tổng Giám đốc



Lê Minh Nam